



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

aǎ

tôi

tu

bạn

jis

anh ấy

ji

cô ấy

tai

nó

mes

chúng tôi / chúng ta

jūs

các bạn

jie

họ

kạ

cái gì

kas

ai

kur

ở đâu

kodèl

tại sao

kaip

làm sao

kuris

cái nào

kada

lúc nào

tada

sau đó

jeigu

nếu

tikrai

thật sự

bet

nhưng

nes

bởi vì

ne

không

šis

này

Man to reikia

Tôi cần cái này

Kiek tai kainuoja?

Cái này giá bao nhiêu?

tas

đó

visi
bendras

tất cả

arba

hoặc

ir

và

žinoti

biết

Žinau

Tôi biết

Nežinau

Tôi không biết

galvoti

nghĩ

ateiti

đến

dėti

đặt

imti

lấy

rasti

tìm

klausytis

nghe

dirbti

làm việc

kalbėti

nói chuyện

duoti

cho

mėgti

thích

padėti

giúp đỡ

mylėti

yêu

skambinti

gọi

laukti

chờ đợi

Tu man patinki

Tôi thích bạn

Man tai nepatinka

Tôi không thích cái này

Ar tu mane myli?

Bạn có yêu tôi không?

Aš tave myliu

Tôi yêu bạn

nulis

0

vienas

1

du

2

trys

3

keturi

4

penki

5

šeši

6

septyni

7

aštuoni

8

devyni

9

dešimt

10

vienuolika

11

dvylika

12

trylika

13

keturiolika

14

penkiolika

15

šešiolika

16

septyniolika

17

aštuoniolika

18

devyniolika

19

dvidešimt

20

naujas

mói

senas
naujas

cũ

keli

ít

daug

nhiều

kiek?
bendras

bao nhiêu?

kiek?
skaičius

bao nhiêu?

neteisingas

sai

teisingas

chính xác

blogas
bendras

xấu

geras

tốt

laimingas

hạnh phúc

trumpas

ngắn

ilgas

dài

mažas

nhỏ

didelis

lớn

ten

đó

čia

đây

dešinė

phải

kairė

trái

gražus

xinh đẹp

jaunas

trẻ

senas
jaunas

già

sveiki

xin chào

pasimatysim vėliau

hẹn gặp lại

gerai

được

sekmės

bảo trọng nhé

nesijaudink

đừng lo

žinoma

tất nhiên

laba diena

chúc ngày tốt lành

labas

chào

ate

bái bai

viso gero

tạm biệt

atsiprašau

xin làm phiền

atleisk

xin lỗi

ačiū

cảm ơn bạn

prašau

làm ơn

Aš noriu šito

Tôi muốn cái này

dabar

bây giờ

popietė

buổi chiều

rytas
9:00-11:00

buổi sáng

naktis

ban đêm

rytas
6:00-9:00

buổi sáng

vakaras

buổi tối

vidurdienis

buổi trưa

vidurnaktis

nửa đêm

valanda

giờ

minutė

phút

sekundė

giây

diena

ngày

savaitė

tuần

mėnuo

tháng

metai

năm

laikas

thời gian

data

ngày tháng

ūžvakar

ngày hôm kia

vakar

hôm qua

šiandien

hôm nay

rytoj

ngày mai

poryt

ngày kia

pirmadienis

thứ hai

antradienis

thứ ba

trečiadienis

thứ tư

ketvirtadienis

thứ năm

penktadienis

thứ sáu

šeštadienis

thứ bảy

sekmadienis

chủ nhật

Rytoj šeštadienis

Ngày mai là thứ bảy

gyvenimas

cuộc đời

moteris

đàn bà

vyras
bendras

đàn ông

meilė

tình yêu

vaikinas

bạn trai

mergina

bạn gái

draugas

bạn

bučiny

hôn

seksas

tình dục

vaikas

trẻ em

kūdikis

em bé

mergaitė

con gái

berniukas

con trai

mama

mẹ

tėtis

ba

motina

má

tėvas

cha

tėvai

cha mẹ

sūnus

con trai

dukra

con gái

jaunesnioji sesuo

em gái

jaunesnysis brolis

em trai

vyresnioji sesuo

chị gái

vyresnysis brolis

anh trai

stovėti

đứng

sėdėti

ngồi

gulėti

nằm xuống

uždaryti

đóng

atidaryti
durys

mở

prarasti

thua

laimėti

thắng

mirti

chết

gyventi

sống

įjungti

bật

išjungti

tắt

žudyti

giết

sužeisti

làm bị thương

liesti

chạm

žiūrėti

xem

gerti

uống

valgyti

ăn

vaikščioti

đi bộ

susitikti

gặp

lažintis

đặt cược

bučiuoti

hôn

sekti

đi theo

vesti

cưới

atsakyti

trả lời

paklausti

hỏi

klausimas

câu hỏi

įmonė

công ty

verslas

kinh doanh

darbas

việc làm

pinigai

tiền

telefonas

điện thoại

biuras

văn phòng

gydytojas

bác sĩ

ligoninė

bệnh viện

slaugytoja

y tá

policininkas

cảnh sát

prezidentas

tổng thống

balta

màu trắng

juoda

màu đen

raudona

màu đỏ

mėlyna

màu xanh da trời

žalia

màu xanh lá cây

geltona

màu vàng

lėtas

chậm

greitas

nhanh

juokingas

vui vẻ

nesąžiningas

không công bằng

sąžiningas

công bằng

sudėtingas

khó

lengvas
sudėtingas

dễ

Tai sunku

Cái này khó

turtingas

giàu

neturtingas

nghèo

stiprus

khỏe

silpnas

yếu

saugus

an toàn

pavargęs

mệt mỏi

besididžiuojantis

tự hào

sotus

no bụng

sergantis

bệnh

sveikas

khỏe mạnh

piktas

tức giận

žemas
diagrama

thấp

aukštas
diagrama

cao

tiesus

thẳng

kiekvienas

mỗi / mọi

visada

luôn luôn

iš tikrųjų

thực ra

vėl

lần nữa

jau

đã

mažiau

ít hơn

daugiausiai

phần lớn

daugiau

nhiều hơn

Aš noriu daugiau

Tôi muốn nhiều hơn

nėra

không có

labai

rất

gyvūnas

động vật

kiaulė

con lợn

karvė

con bò

arklys

con ngựa

šuo

con chó

avis

con cừu

beždžionė

con khỉ

katė

con mèo

meška

con gấu

višta

con gà

antis

con vịt

drugelis

con bướm

bitė

con ong

žuvis
gyvūnas

con cá

voras

con nhện

gyvatė

con rắn

išorėje

ở ngoài

viduje

ở trong

toli

xa

arti

gần

žemiau

bên dưới

virš

bên trên

šalia

bên cạnh

priekis

phía trước

atgal

phía sau

saldus

ngọt

rūgštus

chua

keistas

lạ

minkštas

mềm

kietas
minkštas

cứng

mielas

đáng yêu

kvailas
smegenys

ngu ngốc

pamišęs

điên khùng

užimtas

bận rộn

aukštas
kūnas

cao

žemas
kūnas

thấp

neramus

lo lắng

nustebęs

ngạc nhiên

kietas
žmogus

ngầu

gerai besielgiantis

cư xử tốt

blogas
žmogus

ác độc

protingas

khéo léo

šalta

lạnh

karšta

nóng

galva

đầu

nosis

mũi

plaukas

tóc

burna

miệng

ausis

tai

akis

mắt

plaštaka

bàn tay

pėda

bàn chân

širdis

tim

smegenys

não

traukti

kéo

stumti

đẩy

spausti

ấn

pataikyti

đánh

pagauti

bắt

kovoti

chiến đấu

mesti

ném

bėgti

chạy

skaityti

đọc

rašyti

viết

taisyti

sửa chữa

skaičiuoti

đếm

pjaustyti

cắt

parduoti

bán

pirkti

mua

mokėti

trả

studijuoti

học

svajoti

mơ

miegoti

ngủ

žaisti

chơi

švęsti

ăn mừng

ilsėtis

ngủ ngơi

mėgautis

thưởng thức

valyti

dọn dẹp

mokykla

trường học

namas
namas

nhà ở

durys

cửa

vyras
šeima

chồng

žmona

vợ

vestuvės

đám cưới

žmogus

người

automobilis

xe hơi

namas
šeima

nhà

miestas

thành phố

skaičius

số

dvidešimt vienas

21

dvidešimt du

22

dvidešimt šeši

26

trisdešimt

30

trisdešimt vienas

31

trisdešimt trys

33

trisdešimt septyni

37

keturiasdešimt

40

keturiasdešimt vienas

41

keturiasdešimt keturi

44

keturiasdešimt aštuoni

48

penkiasdešimt

50

penkiasdešimt vienas

51

penkiasdešimt penki

55

penkiasdešimt devyni

59

šešiasdešimt

60

šešiasdešimt vienas

61

šešiasdešimt du

62

šešiasdešimt šeši

66

septyniasdešimt

70

septyniasdešimt vienas

71

septyniasdešimt trys

73

septyniasdešimt septyni

77

aštuoniasdešimt

80

aštuoniasdešimt vienas

81

aštuoniasdešimt keturi

84

aštuoniasdešimt aštuoni

88

devyniasdešimt

90

devyniasdešimt vienas

91

devyniasdešimt penki

95

devyniasdešimt devyni

99

šimtas

100

tūkstantis

1000

dešimt tūkstančių

10.000

šimtas tūkstančių

100.000

vienas milijonas

1.000.000

mano šuo

con chó của tôi

tavo katė

con mèo của bạn

jos suknelė

váy của cô ấy

jo automobilis

xe của anh ấy

jo kamuolys

quả bóng của nó

mūsų namai

nhà của chúng tôi

jūsų komanda

đội của bạn

jų įmonė

công ty của họ

visi
žmonės

mọi người

kartu

cùng nhau

kitas

khác

nesvarbu

không thành vấn đề

į sveikatą

chúc mừng

atsipalaiduok

thư giãn đi

sutinku

tôi đồng ý

sveiki atvykę

chào mừng

nieko tokio

không phải lo

pasuk į dešinę

rẽ phải

pasuk į kairę

rẽ trái

eik tiesiai

đi thẳng

Ateik su manimi

Hãy đi với tôi

kiaušinis

trứng

sūris

phô mai

pienas

sữa

žuvis
maistas

cá

mėsa

thịt

daržovė

rau

vaisius

trái cây

kaulas
maistas

xương

aliejus

dầu

duona

bánh mì

cukrus

đường

šokoladas

sô cô la

saldainis

kẹo

pyragas

bánh bông lan

gėrimas

đồ uống

vanduo

nước

soda

nước soda

kava

cà phê

arbata

trà

alus

bia

vynas

rượu nho

salotos

sa lát

sriuba

súp

desertas

món tráng miệng

pusryčiai

bữa ăn sáng

pietūs
maistas

bữa trưa

vakarienė

bữa tối

pica

pizza

autobusas

xe buýt

traukinys

xe lửa

traukinių stotis

ga xe lửa

autobusų stotelė

trạm dừng xe buýt

lėktuvas

máy bay

laivas

tàu

sunkvežimis

xe tải

dviratis

xe đạp

motociklas

xe mô tô

taksi

šviesoforas

automobilių stovėjimo
aikštelė

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

kelias

drabužis

batas

đường

quần áo

giày dép

paltas

megztinis

marškiniai

áo choàng

áo len

áo sơ mi

švarkas

kostiumas

kelnės

áo khoác

áo phục

quần dài

suknelė

đầm

marškinėliai

áo phông

kojinė

bít tất

liemenė

áo ngực

apatinės kelnaitės

quần lót

akiniai

kính

rankinė

túi xách

delninė

ví tiền

piniginė

ví

žiedas
pirštas

nhẫn

skrybėlė

mũ

laikrodis
riešas

đồng hồ đeo tay

kišenė

Koks tavo vardas?

Mano vardas yra Deividas

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Man 22 metai

Kaip sekasi?

Ar viskas gerai?

Tôi 22 tuổi

Bạn có khỏe không?

Bạn có ổn không?

Kur yra tualetas?

Aš tavęs pasiilgau

pavasaris

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

vasara

ruduo

žiema

mùa hè

mùa thu

mùa đông

sausis

tháng một

vasaris

tháng hai

kovas

tháng ba

balandis
mėnuo

tháng tư

gegužė

tháng năm

birželis

tháng sáu

liepa

tháng bảy

rugpjūtis

tháng tám

rugšėjis

tháng chín

spalis

tháng mười

lapkritis

tháng mười một

gruodis

tháng mười hai

apsipirkimas

mua sắm

sąskaitya

hóa đơn

turgus

chợ

parduotuvė

siêu thị

pastatas

tòa nhà

butas

căn hộ

universitetas

trường đại học

ūkis

nông trại

bažnyčia

nhà thờ

restoranas

nhà hàng

baras

quán bar

sporto salė

phòng thể dục

parkas

công viên

tualetas
parkas

nhà vệ sinh

žemėlapis

bản đồ

greitoji pagalba

xe cứu thương

policija

cảnh sát

ginklas

súng

ugniagesiai

lính cứu hỏa

šalis

quốc gia

priemiestis

ngoại ô

kaimas

ngôi làng

sveikata

sức khỏe

medicina

dược phẩm

nelaimingas atsitikimas

tai nạn

pacientas

bệnh nhân

operacija

phẫu thuật

tabletė

viên thuốc

karščiavimas

sốt

peršalimas

cảm lạnh

žaisda

vết thương

paskyrimas

cuộc hẹn

kosulys

ho

kaklas

cổ

užpakalis

mông

petys

vai

kelis

đầu gối

koja

chân

ranka

tay

pilvas

bụng

krūtis

ngực

nugara

lưng

dantis

răng

liežuvis

lưỡi

lūpa

môi

pirštas

ngón tay

kojų pirštas

ngón chân

skrandis

dạ dày

plaučiai

phổi

kepenys

gan

nervas

dây thần kinh

inkstas

thận

žarnynas

ruột

spalva

màu sắc

oranžinė

màu cam

pilka

màu xám

ruda

màu nâu

rožinė

màu hồng

nuobodus

nhàm chán

sunkus

nặng

lengvas
hantelis

nhẹ

vienišas

cô đơn

alkanas

đói bụng

ištroškęs

khát nước

liūdnas

buồn

status

đốc

plokščias

bằng phẳng

apvalus

tròn

kampuotas

vuông

siauras

hẹp

platus

rộng

gilus

sâu

negilus

nông

didžiulis

lớn

šiaurė

bắc

rytai

đông

pietūs
<> šiaurė

nam

vakarai

tây

purvinas

bắc

švarus

sạch sẽ

pilnas

đầy

tuščias

trống rỗng

brangus

đắt

pigus

rẻ

tamsus

tối

šviesus

sáng

seksualus

quyến rũ

tingus

lười biếng

drąsus

dũng cảm

dosnus

hào phóng

gražusu

đẹp trai

bjaurus

xấu xí

kvailas
juokingas

ngớ ngẩn

draugiškas

thân thiện

kaltas

tội lỗi

aklas

mù

girtas

say

šlapia

ướt

sausa

khô

šilta

ấm áp

garsus

ồn ào

tylus
80%

yên tĩnh

tylus
100%

im lặng

virtuvė

nhà bếp

vonia
namas

phòng tắm

gyvenamasis kambarys

phòng khách

miegamasis

phòng ngủ

sodas

vườn

garažas

gara

siena

tường

rūsys

tầng hầm

tualetas

namas

nhà vệ sinh

laiptai

cầu thang

stogas

mái nhà

langas

pastatas

cửa sổ

peilis

dao

puodelis

karšta

tách

stiklinė

ly

lėkštė

đĩa

puodelis

šalta

cốc

šiukšlių dėžė

thùng rác

dubenėlis

tô

televizorius
prietaisas

bộ tivi

rašomasis stalas

bàn

lova

giường

veidrodis

gương

dušas

vòi hoa sen

sofa

ghế sofa

paveikslas

ảnh

laikrodis
siena

đồng hồ

stalas

bàn

kėdė

ghế

plaukiojimo baseinas

hồ bơi

durų skambutis

chuông

kaimynas

hàng xóm

nepavykti

thất bại

pasirinkti

chọn

šaudyti

bắn

balsuoti

bình chọn

kristi

rơi xuống

ginti

bảo vệ

pulti

tấn công

vogti

trộm

degti

đốt

gelbėti

cứu

rūkyti

hút thuốc

skristi

bay

nešti

mang theo

spjauti

khắc nhỏ

spirti

đá

įkasti

cắm

kvėpuoti

thở

uostyti

ngửi

verkti

khóc

dainuoti

hát

šypsotis

cười mỉm

juoktis

cười

augti

lớn lên

susitraukti

co lại

ginčytis

tranh luận

grasinti

đe dọa

dalintis

chia sẻ

maitinti

cho ăn

paslėpti

trốn

įspėti

cảnh báo

plaukti

bơi

šokinėti

nhảy

riedėti

lăn

pakelti

nâng

kasti

đào

kopijuoti

sao chép

pristatyti

giao hàng

ieškoti

tìm kiếm

praktikuoti

luyện tập

keliauti

đi du lịch

dažyti

vẽ

nusiprausti po dušu

tắm vòi sen

atidaryti
užraktas

mở

užrakinti

khóa

plauti

rửa

melstis

cầu nguyện

gaminti

nấu ăn

knyga

sách

biblioteka

thư viện

namų darbai

bài tập về nhà

egzaminas

bài thi

pamoka

bài học

mokslas

khoa học

istorija

lịch sử

menas

nghệ thuật

anglų kalba

tiếng Anh

prancūzų kalba

tiếng Pháp

rašiklis

cây bút

pieštukas

bút chì

trys procentai

3%

pirmas

thứ nhất

antras

thứ hai

trečias

thứ ba

ketvirtas

thứ tư

rezultatas

kết quả

kvadratas

hình vuông

apskritimas

hình tròn

plotas

diện tích

moksliniai tyrimai

ngiên cứu

laipsnis

bằng cấp

bakalauras

cử nhân

magistras

thạc sĩ

x yra mažesnis už y

$x < y$

x yra didesnis už y

$x > y$

stresas

áp lực

draudimas

bảo hiểm

personalas

nhân viên

skyrius

bộ phận

atlyginimas

lương

adresas

địa chỉ

laiškas

lá thư

kapitonas

thuyền trưởng

detektyvas

thám tử

pilotas

phi công

profesorius

giáo sư

mokytojas

giáo viên

advokatas

luật sư

sekretorė

thư ký

asistentas

trợ lý

teisėjas
teismas

thẩm phán

direktorius

giám đốc

vadovas

quản lý

virėjas

đầu bếp

taksi vairuotojas

autobuso vairuotojas

nusikaltėlis

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

modelis

menininkas

telefono numeris

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

signalas

programėlė

pokalbis

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

failas

url

el. pašto adresas

tập tin

url

địa chỉ email

interneto svetainė

trang mạng

el. laiškas

thư điện tử

mobiliusis telefonas

điện thoại di động

įstatymas

pháp luật

kalėjimas

nhà tù

įrodymas

chứng cứ

bauda

tiền phạt

liudytojas

nhân chứng

teismas

tòa án

parašas

chữ ký

nuostolis

thua lỗ

pelnas

lợi nhuận

klientas

khách hàng

suma

số tiền

kredito kortelė

thẻ tín dụng

slaptažodis

mật khẩu

bankomatas

máy rút tiền

plaukimo baseinas
sportas

bể bơi

elektra

điện

fotoaparatas

máy ảnh

radijas

đài radio

dovana

quà tặng

butelis

cái chai

maišas

cái túi

raktas

chìa khóa

lėlė

búp bê

angelas

thiên thần

šukos

lược

dantų pasta

kem đánh răng

dantų šepetėlis

bàn chải đánh răng

šampūnas

dầu gội

kremas

kem thoa

nosinė

khăn giấy

lūpų dažai

son môi

televizorius
bendras

truyền hình

kinas

rạp chiếu phim

žinios

tin tức

vieta

ghế

bilietas

vé

ekranas

kinas

màn chiếu

muzika

âm nhạc

scena

sân khấu

žiūrovai

khán giả

tapyba

hội họa

pokštas

trò đùa

straipsnis

bài báo

laikraštis

báo chí

žurnalas

tạp chí

reklama

quảng cáo

gamta

thiên nhiên

pelenai

tro

ugnis

lửa

deimantas

kim cương

mėnulis

mặt trăng

Žemė

Trái Đất

saulė

mặt trời

žvaigždė

ngôi sao

planeta

hành tinh

visata

vũ trụ

pakrantė

bờ biển

ežeras

hồ

miškas

rừng

dykuma

sa mạc

kalva

đồi núi

uola

đá

upė

con sông

slėnis

thung lũng

kalnas

núi

sala

đảo

vandenynas

đại dương

jūra

biển

orai

thời tiết

ledas

băng

sniegas

tuyết

audra

bão táp

lietus

mưa

vėjas

gió

augalas

thực vật

medis

cây

žolė

cỏ

rožė

hoa hồng

gėlė

hoa

dujos

chất khí

metalas

kim loại

auksas

vàng

sidabras

bạc

Sidabras pigesnis už auksą

Bạc rẻ hơn vàng

Auksas brangesnis už
sidabrą

Vàng đắt hơn bạc

atostogos

ngày lễ

narys

thành viên

viešbutis

khách sạn

paplūdimys

bờ biển

svečias

khách

gimtadienis

sinh nhật

Kalėdos

Giáng sinh

Naujieji metai

Năm Mới

Velykos

Lễ Phục sinh

dėdė

chú

teta

cô

močiutė
tėvas

bà nội

senelis
tėvas

ông nội

močiutė
motina

bà ngoại

senelis
motina

ông ngoại

mirtis

tử vong

kapas

phần mộ

skyrybos

ly hôn

nuotaka

cô dâu

jaunikis

chú rể

šimtas vienas

101

šimtas penki

105

šimtas dešimt

110

šimtas penkiasdešimt vienas

151

du šimtai

200

du šimtai du

202

du šimtai šeši

206

du šimtai dvidešimt

220

du šimtai šešiasdešimt du

262

trys šimtai

300

trys šimtai trys

303

trys šimtai septyni

307

trys šimtai trisdešimt

330

trys šimtai septyniasdešimt
trys

373

keturi šimtai

400

keturi šimtai keturi

404

keturi šimtai aštuoni

408

keturi šimtai keturiasdešimt

440

keturi šimtai
aštuoniasdešimt keturi

484

penki šimtai

500

penki šimtai penki

505

penki šimtai devyni

509

penki šimtai penkiasdešimt

550

penki šimtai devyniasdešimt
penki

595

šeši šimtai

600

šeši šimtai vienas

601

šeši šimtai šeši

606

šeši šimtai šešiolika

616

šeši šimtai šešiasdešimt

660

septyni šimtai

700

septyni šimtai du

702

septyni šimtai septyni

707

septyni šimtai dvidešimt
septyni

727

septyni šimtai
septyniasdešimt

770

aštuoni šimtai

800

aštuoni šimtai trys

803

aštuoni šimtai aštuoni

808

aštuoni šimtai trisdešimt
aštuoni

838

aštuoni šimtai
aštuoniasdešimt

880

devyni šimtai

900

devyni šimtai keturi

904

devyni šimtai devyni

909

devyni šimtai keturiasdešimt
devyni

949

devyni šimtai
devyniasdešimt

990

tigras

con hổ

pelė
gyvūnas

con chuột

žiurkė

con chuột cống

triušis

con thỏ

liūtas

con sư tử

asilas

con lừa

dramblys

con voi

paukštis

con chim

gaidys

con gà trống choai

balandis
gyvūnas

con chim bồ câu

žąsis

con ngỗng

vabzdys

côn trùng

vabalas

con bọ

uodas

con muỗi

musė

con ruồi

skruzdėlė

con kiến

banginis

con cá voi

ryklys

con cá mập

delfinas

con cá heo

sraigė

con ốc sên

varlė

con ếch

dažnai

thường xuyên

nedelsiant

ngay lập tức

staiga

đột ngột

nors

mặc dù

gimnastika

thể dục dụng cụ

tenisas

quần vợt

bėgimas

chạy

dviračių sportas

đạp xe

golfas

đánh golf

čiuožimas ant ledo

trượt băng

futbolas

bóng đá

krepšinis

bóng rổ

plaukimas

bơi lội

nardymas

lặn

žygiavimas

đi bộ đường dài

Jungtinė Karalystė

Vương quốc Anh

Ispanija

Tây Ban Nha

Šveicarija

Thụy sĩ

Italija

Ý

Prancūzija

Vokietija

Tailandas

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapūras

Rusija

Japonija

Singapore

Nga

Nhật Bản

Izraelis

Indija

Kinija

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Jungtinės Amerikos Valstijos

Meksika

Kanada

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Čilė

Chile

Brazilija

Brazil

Argentina

Argentina

Pietų Afrika

Nam Phi

Nigerija

Nigeria

Marokas

Ma Rocc

Libija

Libya

Kenija

Kenya

Alžyras

Algeria

Egiptas

Ai Căp

Naujoji Zelandija

New Zealand

Australija

Úc

Afrika

Europa

Azija

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Amerika

ketvirtis valandos

pusvalandis

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

trys ketvirčiai valandos

pirma valanda

penkios po dviejų

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

dešimt po trijų

ketvirtis po keturių

dvidešimt po penkių

3:10

4:15

5:20

dvidešimt penkios po šešių

6:25

pusė aštuonių

7:30

aštuonios trisdešimt penkios

8:35

be dvidešimt dešimt

9:40

be penkiolikos vienuolika

10:45

be dešimt dvylika

11:50

be penkių pirma

12:55

pirma valanda ryto

một giờ sáng

antra valanda po pietų

hai giờ chiều

praeitą savaitę

tuần trước

šią savaitę

tuần này

kitą savaitę

tuần sau

praeitais metais

năm ngoái

šiais metais

năm nay

kitais metais

năm sau

praeitą mėnesį

tháng trước

ši mėnesį

tháng này

kitą mėnesį

tháng sau

du tūkstančiai keturioliktųjų
sausio pirmoji

2014-01-01

du tūkstančiai trečiųjų
vasario dvidešimt penktoji

2003-02-25

tūkstantis devyni šimtai
aštuoniasdešimt aštuntųjų
balandžio dvylikta

1988-04-12

tūkstantis aštuoni šimtai
devyniasdešimt devintųjų
spalio tryliktoji

1899-10-13

tūkstantis devyni šimtai
septintųjų rugsėjo
trisdešimtoji

1907-09-30

du tūkstantųjų gruodžio
dvyliktoji

2000-12-12

kakta

trán

raukšlė

nếp nhăn

smakras

cằm

skruostas

má

barzda

râu

blakstiena

lông mi

antakis

lông mày

juosmuo

eo

sprandas

gáy

krūtinė

lồng ngực

nykštys

ngón cái

mažasis pirštas

ngón tay út

bevardis pirštas

ngón tay đeo nhẫn

vidurinis pirštas

ngón tay giữa

rodomasis pirštas

ngón tay trỏ

riešas

cổ tay

piršto nagas

móng tay

kulnas

gót chân

stuburas

xương sống

raumuo

cơ bắp

kaulas
kūnas

xương

skeletas

bộ xương

šonkaulis

xương sườn

slankstelis

đốt sống

šlapimo pūslė

bàng quang

vena

tĩnh mạch

arterija

động mạch

makštis

âm đạo

sperma

tinh trùng

varpa

dương vật

sėklidė

tinh hoàn

sultingas

mộng nước

aštrus

cay

sūrus

mặn

žalias

sống

virtas

lộc

drovus

nhút nhát

gobšus

tham lam

griežtas

ng nghiêm khắc

kurčias

điếc